TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 17 - 3 - 2022
V/v tranh chấp về ly hôn giữa anh N và chị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng.

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 02 và ngày 15, 17 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, về nợ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đức N, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cư trú: Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng G, là Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Khóm 1, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cư trú: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1965; địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Mỹ D: Bà Võ Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm 2, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bà D (văn bản ủy quyền ngày 27/10/2020); vắng mặt khi tuyên án.

3.2. Chị Thái Thị Hồng L, sinh năm 1968; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Chị Thái Thu T1; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.4. Chị Phan Thị Hồng H, sinh năm 1967; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.5. Chị Trần Thị Thu H1; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1947; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.7. Chị Lê Thị Thùy L1; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.8. Chị Đinh Thị Thanh T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị N2; địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.10. Anh Nguyễn Lam P; địa chỉ: khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.11. Chị Trần Thị Tuyết L2; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.12. Chị Đặng Thị H2, sinh năm 1971; địa chỉ: khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.13. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1962; địa chỉ: phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.14. Chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1979; địa chỉ: khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.15. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.16. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1971; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt ngày 15/3/2022.

3.17. Chị Lê Thị Thùy D2; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.18. Bà Nguyễn Thanh L4, sinh năm 1965; địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt ngày 15/3/2022.

3.19. Chị Nguyễn Thị Tường H3, sinh năm 1967; địa chỉ: Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt ngày 15/3/2022.

3.20. Chị Hồ Thị Thanh L5, sinh năm 1968; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.21. Chị Huỳnh Vũ Thanh T5; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.22. Chị Nguyễn Thị Phương C, sinh năm 1971; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.23. Bà Bùi Thị N3, sinh năm 1953; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.24. Bà Võ Thị Ngọc T6, sinh năm 1957; địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt ngày 15/3/2022; 17/3/2022.

4. Người làm chứng: Anh Phan Văn L6, sinh năm 1966 và chị Nguyễn Thị Hoàng P, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Khóm 6, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Anh Trần Đức N, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Đức N trình bày:

Về hôn nhân: Anh N và chị Lê Thị Cẩm T kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 30/8/1997. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng từ năm 2017 phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Đến đầu năm 2018 mâu thuẫn giữa hai vợ chồng càng trầm trọng hơn, không thể hòa hợp được, không tôn trọng và luôn nặng lời nhau, thời gian mâu thuẫn kéo dài, dù rất nhiều lần hòa giải nhưng không thể chung sống được. Anh N phát hiện chị T có dấu hiệu ngoại tình và lúc 20 giờ 50 phút ngày 24/4/2019, anh N bắt gặp chị T đang ôm ấp, âu yếm với người đàn ông tên Đ (địa chỉ: Xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là người làm thuê cho gia đình anh N, chị T) tại khu đất gần R, thuộc ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và anh N đã báo sự việc với gia đình chị T. Nay anh N không yêu cầu xử lý hành vi chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Có hai con chung tên là Trần Hoàng P1, sinh ngày 23/10/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Hoàng Tiến D3, sinh ngày 16/5/2008, đang sống chung với anh N. Anh N yêu cầu được nuôi cháu D3, không

yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu D3. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh N trình bày hiện cháu D3 đang sống chung với chị T. Anh N đồng ý chị T được tiếp tục nuôi cháu D3. Anh N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D3.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: anh N trình bày có nợ Ngân hàng X, anh N đồng ý cá nhân anh N trả số nợ còn lại cho Ngân hàng, phương thức trả theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16 ngày 20/9/2016, vì anh N không vi phạm hợp đồng tín dụng và việc ly hôn không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp. Anh N không thừa nhận nợ bà Lê Thị Mỹ D và không đồng ý trả nợ cho bà D.

Chị Lê Thị Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Trần Đức N kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 30/8/1997. Chị T không đồng ý với lời trình bày của anh N vì anh N có nhiều người phụ nữ bên ngoài và đánh chị T nhiều lần gây thương tích nhưng vì thương các con nên chị T cố gắng chịu đựng. Chị T không yêu cầu xử lý đối với hành vi có người phụ nữ khác và đánh chị T. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04/11/2020, chị T đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Có hai con chung tên là Trần Hoàng P1, sinh ngày 23/10/1997, đã trưởng thành và Trần Hoàng Tiến D3, sinh ngày 16/5/2008. Hiện cháu D3 đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi cháu D3, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu D3.

Về tài sản chung: Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 17/3/2020, về chia tài sản chung gồm xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-054.xx; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-004.xx; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-044.xx; diện tích đất 122,7 m^2, thửa 369, tờ bản đồ số 8 tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị T yêu cầu nhận tài sản, chị T trả ½ giá trị tài sản cho anh N. Đơn phản tố ngày 04/11/2020, về chia tài sản chung gồm xe tô tô biển kiểm soát số 66C-054.xx; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-004.xx; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-044.xx; xe mô tô biển kiểm soát 66P1-106.xx; diện tích đất 122,7 m^2, thửa 369, tờ bản đồ số 8 tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị T yêu cầu chia ½ giá trị tài sản các xe, đối với diện tích đất chị T yêu cầu nhận đất, chị T trả giá trị cho anh N.

Về nợ chung, vợ chồng có nợ:

1. Chị Thái Thị Hồng L, số tiền 552.000.000 đồng.

2. Chị Thái Thu T1, số tiền 500.000.000 đồng.

3. Chị Phan Thị Hồng H, số tiền 294.000.000 đồng.

4. Chị Trần Thị Thu H1, số tiền 117.000.000 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị T2, số tiền 1.550.000.000 đồng.

6. Chị Lê Thị Thùy L1, số tiền 250.000.000 đồng.

7. Chị Đinh Thị Thanh T3, số tiền 438.000.000 đồng.

8. Chị Lê Thị Mỹ D, số tiền 584.000.000 đồng.

9. Bà Nguyễn Thị N2, số tiền 300.000.000 đồng.

10. Chị Nguyễn Lam P, số tiền 160.000.000 đồng.

11. Chị Trần Thị Tuyết L2, số tiền 100.000.000 đồng.

12. Chị Đặng Thị H2, số tiền 273.000.000 đồng.

13. Bà Nguyễn Thị L3, số tiền 260.000.000 đồng.

14. Chị Nguyễn Thị Thu B, số tiền 53.000.000 đồng.

15. Chị Nguyễn Thị T4, số tiền 120.000.000 đồng.

16. Chị Nguyễn Thị D1, số tiền 200.000.000 đồng.

17. Chị Lê Thị Thùy D2, số tiền 300.000.000 đồng.

18. Bà Nguyễn Thanh L4, số tiền 80.000.000 đồng.

19. Chị Nguyễn Thị Trường H3, số tiền 59.000.000 đồng.

20. Chị Hồ Thị Thanh L5, số tiền 195.000.000 đồng.

21. Chị Huỳnh Thị Thanh T5, số tiền 100.000.000 đồng.

22. Nguyễn Thị P, số tiền 300.000.000 đồng.

23. Bùi Thị N3, số tiền 50.000.000 đồng.

24. Bà Võ Thị Ngọc T6, số tiền 50.000.000 đồng.

Chị T yêu cầu chị T và anh N mỗi người trả 50% nợ.

Tại đơn khởi kiện bà Lê Thị Mỹ D trình bày:

Bà D và chị T, anh N là chỗ quen biết với nhau. Bà D có tham gia chơi dây hụi do anh N và chị T làm chủ hụi. Đến ngày 24/5/2013, anh N và chị T thống nhất nợ bà D số tiền 584.000.000 đồng, chị T có làm biên nhận, anh N và chị T cam kết mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay anh N, chị T vẫn chưa trả tiền nên bà D yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T liên đới trả cho bà D số tiền 584.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà N1 đại diện bà D yêu cầu anh N và chị T mỗi người trả cho bà D ½ số tiền nợ.

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng X trình bày:

Ngân hàng cho anh N và chị T vay tiền theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016, cho vay số tiền 385.000.000 đồng, mục đích vay mua xe ô tô tải thùng hiệu THACO HD650, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân 7,99%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi, lãi sẽ được điều chỉnh lãi 03 tháng một lần theo quy định. Anh N và chị T thế chấp tài sản một ô tô tải thùng kính hiệu THACO HD650, số khung 99AKGC0984xx, số máy D4DBFJ6097xx, biển kiểm soát 66C-054.xx theo giấy

chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0082xx cấp ngày 16/9/2016. Nay Ngân hàng thương X yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T liên đới trả số tiền tạm tính đến ngày 10/3/2021 là 45.908.846 đồng (trong đó nợ gốc 45.270.000 đồng, lãi 638.846 đồng). Ngân hàng yêu cầu trả nợ ngay, trả một lần và đề nghị Tòa án tuyên bàn giao tài sản (xe nêu trên) cho Ngân hàng để phát mãi thu hồi nợ.

Chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị L3 không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ đối với anh N, chị T.

Chị Thái Thị Hồng L, chị Thái Thu T1, chị Phan Thị Hồng H, chị Trần Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị T2, chị Lê Thị Thùy L1, bà Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Lam P, chị Trần Thị Tuyết L2, chị Đặng Thị H2, chị Nguyễn Thị T4, chị Lê Thị Thùy D2, bà Nguyễn Thanh L4, chị Nguyễn Thị Tường H3, chị Hồ Thị Thanh L5, chị Huỳnh Vũ Thanh T5, chị Nguyễn Thị Phương C, bà Bùi Thị N3, bà Võ Thị Ngọc T6 đã được Tòa án đã tống đạt thông báo yêu cầu nộp đơn khởi kiện, đã hết thời hạn nhưng không nộp đơn khởi kiện và không có văn bản ý kiến nộp cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đức N, anh N được ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T.

Về con chung: Có hai con chung tên là Trần Hoàng P1, sinh ngày 23/10/1997 (đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Trần Hoàng Tiến D3, sinh ngày 16/5/2008. Cháu Trần Hoàng Tiến D3 đang sống chung với T. Chị T được tiếp tục nuôi cháu Trần Hoàng Tiến D3.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, anh N không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Anh Trần Đức N không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị Lê Thị Cẩm T không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Mỹ D yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T mỗi người trả cho bà D số tiền 292.000.000 đồng.

Buộc chị Lê Thị Cẩm T và anh Trần Đức N mỗi người trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 292.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa Ngân hàng X và anh Trần Đức N. Anh Trần Đức N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng X số tiền 45.908.846 đồng (trong đó nợ gốc 45.270.000 đồng, lãi 638.846 đồng) theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16 ngày 20/9/2016.

Anh Trần Đức N phải tiếp tục chịu lãi suất (mức lãi thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016) của số tiền vốn 45.270.000 đồng chưa trả kể từ ngày 11/3/2021 cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Đức N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng và số tiền 16.895.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 17.195.000 đồng. Tiền án phí được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008944 ngày 05/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh N phải nộp tiếp số tiền 16.895.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 14.600.000 đồng

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 13.680.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008095 ngày 05/02/2020 và Ngân hàng X số tiền 2.436.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007188 ngày 15/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/3/2021, anh Trần Đức N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C; buộc chị Lê Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 584.000.000 đồng vì chị T tự vay và có cam kết trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Trần Đức N không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Anh N không đồng ý trả số tiền 292.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Lê Thị

Mỹ D, bởi vì anh N không biết việc chị T làm chủ hụi, không biết bà D, không chở chị T đi góp tiền hụi của bà D cũng như của những người khác, không nhận tiền hụi của bà D, không bán đường cát cho quán cà phê do bà D làm chủ; anh N có biết chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị Tường H3, chị Hồ Thị Thanh L5 và bà Võ Thị Ngọc T6 nhưng anh N không có góp tiền hụi của chị D1, chị H3, chị Thanh L5 như các đương sự trình bày. Anh N không thống nhất với tờ xác nhận của chị Đinh Thị Thanh T5, chị Đặng Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị L3 do người đại diện theo ủy quyền của bà D cung cấp. Do anh N không nợ tiền hụi bà D, chị T thừa nhận có nợ bà D và cam kết trả nợ thì chị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 584.000.000 đồng cho bà D.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Mỹ D trình bày: Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà D không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh N, bởi vì vào năm 2011, 2012 bà D có tham gia 05 dây hụi do chị T làm chủ hụi, gồm các dây hụi 02 triệu, 03 triệu, 05 triệu, 10 triệu và 20 triệu đồng. Cuối năm 2012 thì chị T ngưng khui hụi do một số hụi viên hốt hụi nhưng không đóng hụi chết nên chị T không khả năng choàng hụi cho hụi viên còn sống. Đến tháng 5/2013, giữa bà D và chị T có chốt lại số tiền hụi bà D đã đóng vào với số tiền 584.000.000 đồng, chị T làm biên nhận, khi đó có mặt anh N, vợ chồng cam kết mỗi tháng trả 10 triệu, bắt đầu từ năm 2014 nhưng sau đó không trả. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà D là biên nhận ngày 24/5/2013 do chị T viết, ký tên và ghi họ tên của chị T. Ngoài ra còn có vợ chồng ông Phan Văn L6 và bà Nguyễn Thị Hoàng P, là những người làm chứng việc anh N có biết bà D, có thấy bà D gửi tiền hụi cho chị T, có thấy anh N chở chị T đến quán cà phê của bà D gom tiền hụi. Đồng thời tham gia hụi cùng dây hụi với bà D còn có chị Đinh Thị Thanh T5, chị Nguyễn Thị Thu B, chị Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị L3 và chị T5, chị B, chị H2, bà L3 có cung cấp tờ xác nhận có tham gia hụi cùng bà D để Tòa án xem xét, về các sổ hụi vì thời gian đã lâu nên không còn giữ, do công việc bận rộn nên chị T5, chị B, chị H2, bà L3 không đến Tòa án được, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào biên nhận ngày 24/5/2013 cùng các tờ xác nhận nêu trên để xem xét.

Chị Nguyễn Thị Tường H3 trình bày là cách nay khoảng 10 năm, chị H3 có tham gia hụi 5.000.000 đồng do T N làm chủ hụi, mỗi tháng khui hụi 01 lần, không nhớ có bao nhiêu hụi viên tham gia, không nhớ ngày tháng năm khui hụi, cũng không nhớ hụi khui đến lần thứ mấy thì bể hụi (ngừng khui hụi), khi tham gia hụi thì chị T có giao sổ hụi nhưng chị H3 không nhớ cất giữ ở đâu và cùng tham gia hụi với chị H3 có chị D1, chị L5. Khi chị T bể hụi thì chị H3 nhớ số tiền gốc đã đóng vào dây hụi trên là 59.000.000 đồng, anh N có góp hụi của chị H3. Việc chị T, anh N góp hụi của chị H3 thì không làm giấy tờ, không ai thấy, ai biết và việc chị T, anh N nợ tiền hụi không làm biên nhận nợ. Khoảng thời gian chị T và anh N tranh chấp ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố C, chị T có nói với chị H3 biết để khởi kiện nhưng chị H3 không khởi kiện yêu cầu anh N, T hoàn trả số tiền hụi 59.000.000 đồng. Dây hụi trên không có bà Lê Thị Mỹ D tham gia.

Chị Hồ Thị Thanh L5 trình bày là vào năm 2008 đến 2009 chị L5 có tham gia hụi 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng do T N làm chủ hụi. Khi đó chị T có giao sổ hụi cho chị L5 nhưng chị T đã mượn lại bản gốc sổ hụi nên chị L5 chỉ còn giữ bản photo và chị L5 không mang theo. Quá trình tham gia hụi, anh N có đến góp tiền hụi của chị L5, việc giao nhận tiền hụi không làm biên nhận, không ai thấy, ai biết. Năm 2013 thì chị T bể hụi, cả hai dây hụi mà chị L5 tham gia đều còn sống và chủ hụi T N còn nợ chị L5 số tiền hụi 200.000.000 đồng. Cách nay khoảng 04 năm, chị T có trả được 5.000.000 đồng và hiện còn 195.000.000 đồng, việc T N nợ tiền hụi không làm biên nhận nợ. Các dây hụi chị L5 tham gia nêu trên thì không có bà Lê Thị Mỹ D tham gia.

Chị Nguyễn Thị D1 trình bày là chị D1 có tham gia hụi 5.000.000 đồng, 20.000.000 đồng do T N làm chủ hụi. Năm 2013, chị T bể hụi thì chị D1 còn 04 dây hụi vừa sống vừa chết và hai bên đã chốt lại số tiền chủ hụi T N còn nợ là 250.000.000 đồng. Việc tham gia hụi thì chị T có giao sổ hụi nhưng không nhớ để đâu, sau đó chị T có trả được khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, còn nợ khoảng hơn 240 triệu đồng. Việc T N nợ tiền hụi không làm biên nhận nợ. Các dây hụi mà chị D1 tham gia không có bà Lê Thị Mỹ D tham gia.

Bà Võ Thị Ngọc T6 trình bày là bà T6 có tham gia dây hụi 5.000.000 đồng do T N làm chủ hụi, hụi có 24 phần, việc tham gia hụi thì chị T có giao sổ hụi cho bà T6. Sau đó chị T bể hụi, số tiền bà T6 đóng hụi cho chị T là là 56.750.000 đồng nhưng không làm biên nhận nợ, bà T6 còn giữ sổ hụi và sổ hụi này không có bà D tham gia.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng Phan Văn L6 và Nguyễn Thị Hoàng P ngày 26/01/2022, ông L6 và bà P khai ông L6 và bà P là vợ chồng hiện đang chung sống với nhau, ông L6 và bà P không có mâu thuẫn gì với anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T. Ông L6, bà P là hàng xóm với bà D, quen biết nhau từ năm 1991. Đến năm 2011 giữa ông L6, bà P với bà D có hùn vốn mở quán cà phê N, địa Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, bà D đứng tên giấy phép đăng ký kinh doanh. Trong thời gian này vợ chồng ông L6 thấy anh N (chồng của chị T) giao đường cát cho quán cà phê N 01 đến 02 lần, người mua đường cát và trả tiền cho anh N là bà D, khi bà D trả tiền mua đường thì bà D có nói với anh N "Sẵn tiện cho bà D gởi tiền hụi cho chị T luôn", số tiền cụ thể và bao nhiêu dây hụi thì ông L6, bà P không biết. Ngoài ra, từ năm 2011 đến năm 2013 vợ chồng ông L6 còn chứng kiến anh N chở chị T đến quán cà phê N gom tiền hụi của bà D 01 đến 02 lần. Ông L6, bà P xác định có thể anh N, chị T không biết ông L6, bà P bởi vợ chồng ông L6 không giao dịch hay tiếp xúc trực tiếp với anh N, chị T. Cuối năm 2013 thì vợ chồng ông L6 không còn hùn vốn với bà D, từ năm 2013 đến nay cũng không gặp anh N, chị T. Ông L6 và bà P cam đoan lời khai trên là thật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Đức N, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị Lê Thị Cẩm T trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền hụi 584.000.000 đồng, do khoản nợ này không liên quan đến anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh Trần Đức N nộp đúng thời hạn luật định nên hợp lệ.

Biên nhận ngày 24/5/2013 thể hiện nội dung chị T có thiếu tiền hụi của chị D là 584.000.000 đồng, chị T hứa sẽ trả vào đầu năm 2014, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng, có chữ ký của chị T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D cho rằng đây là tiền nợ trong thời gian hôn nhân, anh N và chị T còn sống chung, anh N kinh doanh đường cát, có giao đường cho quán cà phê của bà D và nhận tiền góp hụi thay chị T, anh N có chở chị T đi gom hụi, khi bà D đến nhà chị T đòi tiền và khi chị T viết biên nhận cũng có mặt anh N nên anh N biết số nợ trên, do đó yêu cầu anh N, chị T liên đới trả nợ, anh N và chị T ly hôn thì mỗi người trả ½ số nợ cho bà D. Lời trình bày này không được anh N thừa nhận mà cho rằng năm 2007 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân nên mỗi người sống riêng, tự làm ăn riêng, anh N làm ăn kinh doanh để lo cho các con, chị T bán shop quần áo và làm ăn như thế nào thì anh N không biết. Năm 2012 anh N nghe nói chị T bị vỡ nợ và bỏ qua An Giang, anh N không biết việc chị T làm chủ hụi, không đi gom hụi hay nhận tiền góp hụi của ai. Anh N không biết bà D, không bán lẻ đường cát hay giao đường cát cho quán cà phê nào, anh N không vay mượn nợ hoặc ký thỏa thuận gì với bà D, anh N không biết chị T nợ ai và không ai đến gặp anh N để đòi nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày là bà D tham gia hụi do chị T làm chủ hụi, không nhớ các dây hụi, phần hụi; chị T bể hụi do một số hụi viên khác hốt nhưng không đóng hụi chết nên chị T mất khả năng thanh toán; biên nhận ngày 24/5/2013 do chị T viết và ký tên, có mặt anh N nhưng không yêu cầu anh N ký tên, một số hụi viên khác tham gia chơi hụi của chị T xác nhận anh N có chở chị T đi gom hụi nhưng chỉ nộp tờ xác nhận của họ, anh N yêu cầu họ đến đối chất nhưng họ không đến. Đối với một số người liên quan đến tham gia phiên tòa phúc thẩm thì trình bày các dây hụi họ tham gia không có bà D, không cung cấp giấy tờ chứng minh, không được anh N thừa nhận. Đối với bà T6 có cung cấp giấy hụi ghi T N nhưng trình bày chỉ mình T đến gom hụi.

Bà D khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh trách nhiệm liên đới trả nợ của anh N. Chị T cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền nợ hụi của bà D là nợ chung của vợ chồng. Từ đó cho thấy chị T và bà D không chứng minh được việc chị T nợ tiền hụi xuất phát nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp quy định về đại diện theo Luật hôn nhân và gia đình, không được anh N thừa nhận là nợ chung. Biên nhận ngày 24/5/2013, thể hiện chị T nợ chị D tiền hụi 584.000.000 đồng, chị T thừa nhận có nợ bà D nên chị T có trách nhiệm trả cho chị D 548.000.000 đồng. Xét thấy bản án sơ thẩm buộc anh N và chị T mỗi người trả nợ cho bà D ½ tiền nợ hụi

là 292.000.000 đồng là chưa phù hợp. Do đó kháng cáo của anh N là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Trần Đức N, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Trần Đức N nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên khi quyết định đã không áp dụng pháp luật nội dung đối với tranh chấp về hụi, hợp đồng tín dụng là thiếu sót.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn Lê Thị Cẩm T đến tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng chị T vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ D, đến tham gia phiên tòa phúc thẩm để đối chất với anh N nhưng đương sự vắng mặt nên Tòa án không đối chất được. Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do Tòa án cấp sơ thẩm xác định như chị Đinh Thị Thanh T5, chị Đặng Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị L3 đến tham gia phiên tòa phúc thẩm để đối chất với anh N nhưng các đương sự vắng mặt. Tòa án đã triệu tập tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại trong vụ án đến tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng chỉ có mặt chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị Tường H3, chị Hồ Thị Thanh L5 và bà Võ Thị Ngọc T6 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Đức N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; buộc chị Lê Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 584.000.000 đồng vì chị T nợ và có cam kết trả nợ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T chung sống với nhau vào năm 1996, đăng ký kết hôn ngày 30/8/1997, tháng 5/2019 anh N khởi kiện xin ly hôn chị T và trong quá trình Tòa án hòa giải đoàn tụ thì chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm cho ly hôn giữa anh N và chị T là có căn cứ.

Khi ly hôn, về nợ chung giữa anh N và chị T không thống nhất với nhau. Anh N trình bày về nợ chung không có nhưng chị T cho rằng trong thời kỳ hôn

nhân, chị T và anh N có nợ hụi của hơn 20 người với số tiền hơn 06 tỷ đồng, trong đó có nợ của bà Lê Thị Mỹ D số tiền hụi 584.000.000 đồng và yêu cầu anh N, chị T mỗi người trả 50% số nợ, anh N không đồng ý.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho các chủ nợ mà chị T trình bày vợ chồng chị T đang nợ tiền hụi thì bà Lê Thị Mỹ D đã khởi kiện yêu cầu anh N và chị T mỗi người trả cho bà D ½ số tiền hụi 584.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà D có giao nộp cho Tòa án bản gốc biên nhận ngày 24/5/2013 do chị T viết, ký tên của chị T với nội dung Lê Thị Cẩm T có thiếu tiền hụi của chị Lê Thị Mỹ D số tiền 584.000.000 đồng, T hứa với chị D số tiền hụi trên sẽ trả vào đầu năm 2014, mỗi tháng trả cho chị D số tiền là 10 triệu đồng. Chị T thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh N có nợ bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng được thể hiện tại các đơn phản tố của chị T và các biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án, chị T đã biết biên nhận ngày 24/5/2013 nêu trên là do chị T viết, ký tên nhưng không có ý kiến phản bác mà còn yêu cầu chị T và anh N mỗi người trả 50% số nợ. Từ đó có căn cứ chứng minh ngày 24/5/2013 chị T có viết biên nhận và có nợ của bà D số tiền hụi 584.0000.000 đồng là thật.

Do đến nay anh N, chị T vẫn chưa trả tiền và vợ chồng ly hôn nên bà D yêu cầu anh N và chị T mỗi người trả cho bà D ½ số tiền nợ với số tiền 292.000.000 đồng, bởi ngày 24/5/2013 anh N và chị T thống nhất nợ bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng, chị T có làm biên nhận cho bà D. Chị T yêu cầu chị T và anh N mỗi người trả 50% số nợ. Anh N không đồng ý trả số tiền hụi 292.000.000 đồng theo yêu cầu của bà D, chị T.

Xét thấy biên nhận ngày 24/5/2013 là do chị T viết, ký tên của chị T và chị T cũng thừa nhận hiện có nợ của bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng nên việc bà D yêu cầu chị T có nghĩa vụ hoàn trả ½ của số tiền hụi 584.000.000 đồng là có căn cứ.

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, do vợ chồng cùng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Mặc dù khi khởi kiện yêu cầu anh N và chị T mỗi người trả cho bà D ½ số tiền hụi 584.000.000 đồng, bà D có cung cấp biên nhận ngày 24/5/2013 nhưng chỉ có chị T viết, ký tên. Đối với chị T thì cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh N có nợ của bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền hụi này là để phục vụ cho mục đích kinh doanh Shop quần áo, giày dép của chị T hay sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình chị T, anh N. Trong khi đó anh N trình bày vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2007, có xa nhau rồi trở lại sống chung và đã ly thân từ năm 2009, khi vợ chồng ly thân thì chị T có mua bán quần áo và giày dép, anh N mua bán đường cát, công việc mua bán của vợ chồng không liên quan nhau, mỗi người tự tạo thu nhập và chi xài riêng, vào năm 2012 anh N có nghe nói chị T vỡ nợ và đến tỉnh An Giang sinh sống, anh N không biết bà D, không biết việc chị T làm chủ hụi và không có nợ tiền hụi của bà D, không có sự việc anh N và chị T thống nhất nợ bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng, chị T tự nhận có nợ bà D và

cam kết trả nợ theo biên nhận ngày 24/5/2013 mà bà D cung cấp cho Tòa án thì chị T có nghĩa vụ trả số tiền 584.000.000 đồng cho bà D.

Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày vào khoảng năm 2011, 2012 bà D có tham gia 05 dây hụi do chị T làm chủ hụi. Cuối năm 2012 thì chị T ngưng khui hụi do một số hụi viên hốt hụi nhưng không đóng hụi chết nên chị T không khả năng choàng hụi cho hụi viên còn sống, trong đó có bà D. Tuy nhiên bà D và chị T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc chị T làm chủ hụi, bà D là hụi viên tham gia hụi do chị T làm chủ hụi mà cho rằng có một số hụi viên khác cùng bà D tham gia hụi do chị T làm chủ hụi, anh N có chở chị T đi gom tiền hụi và có cung cấp tờ xác nhận của các hụi viên Đinh Thị Thanh T5, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Thị L3 và Đặng Thị H2 để chứng minh. Đồng thời ông L6 và bà P có thấy bà D gửi tiền hụi cho chị T, người nhận tiền là anh N và có thấy anh N chở chị T đến quán nước của bà D để gom tiền hụi. Thời gian chị T viết biên nhận cho bà D thì vợ chồng anh N, chị T vẫn còn chung sống với nhau bởi năm 2016 vợ chồng cùng vay tiền Ngân hàng và thế chấp tài sản, đến tháng 4/2019 mới ly thân nên số tiền hụi 584.000.000 đồng mà bà D yêu cầu anh N và chị T hoàn trả là nợ chung của anh N và chị T.

Đối với tờ xác nhận ngày 04/01/2022 của chị Đinh Thị Thanh T5, chị Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị L3 và chị Đặng Thị H2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm xác định đều xác nhận khoảng năm 2011 - 2012 có cùng bà Lê Thị Mỹ D tham gia chơi hụi do chị T làm đầu thảo, chị T có nợ tiền hụi của các đương sự, việc các đương sự chơi hụi với chị T thì anh N đều biết, anh N có chở chị T đến nhà các đương sự để góp hụi. Tuy nhiên tờ xác nhận của bà L3, chị B không phù hợp với biên bản làm việc ngày 18/6/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự, cụ thể tại biên bản làm việc các đương sự trình bày chủ hụi là chị T và anh N, năm 2011 chị T và anh N vỡ hụi, chị T có làm biên nhận nợ tiền hụi. Các đương sự chỉ trình bày mà không cung cấp sổ hụi cùng các giấy tờ có liên quan đến việc tham gia hụi do chị T, anh N làm đầu thảo, việc chị T làm biên nhận nợ hụi, đồng thời không được anh N không thừa nhận và các đương sự cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử phúc thẩm theo giấy triệu tập của Tòa án để đối chất với anh N theo yêu cầu của anh N nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với người làm chứng Phan Văn L6 và Nguyễn Thị Hoàng P do bà D cung cấp đã khai có thấy bà D gửi tiền hụi cho chị T, người nhận tiền là anh N và chứng kiến anh N chở chị T đến quán cà phê N gom tiền hụi của bà D nhưng ông L6 và bà P chỉ khai nhận mà không có căn cứ chứng minh, lời khai của ông L6 và bà P cũng không khách quan bởi những năm 2011 - 2013 giữa bà D với ông L6, bà P có hùn vốn để mua bán với nhau. Đồng thời lời khai của ông L6, bà P cũng không được anh N thừa nhận nên không có căn cứ chứng minh.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa gồm chị Nguyễn Thị Tường H3, bà Nguyễn Thanh L4, chị Nguyễn Thị D1 và bà Võ Thị Ngọc T6 đều trình bày có tham gia hụi do T N làm chủ hụi, khi tham gia hụi thì chị T có giao sổ hụi nhưng chị H3, bà L4, chị D1 không còn giữ sổ hụi và xác định các dây

hụi mà các đương sự tham gia thì không có bà Lê Thị Mỹ D tham gia, bà T6 còn giữ bản gốc sổ hụi nhưng danh sách hụi viên tham gia không có bà Lê Thị Mỹ D tham gia hụi cùng. Cả bốn đương sự đều khai năm 2013 hụi bể, lý do chị T bể hụi và nợ tiền hụi các hụi viên còn sống là do các hụi viên đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết nên chị T mất khả năng choàng hụi sống, việc chị T và anh N nợ tiền hụi không có làm biên nhận, các đương sự chỉ nhớ số tiền hụi đã đóng vào khi chị T bể hụi, anh N có góp hụi chị H3, chị L4và chị D1. Tuy nhiên lời trình bày của các đương sự không được anh N thừa nhận. Thực tế các đương sự chỉ trình bày mà không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Tại đơn khởi kiện anh N trình bày vợ chồng anh N bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu 2007, năm 2018 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đến tháng 4/2019 thì ly thân. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, anh N trình bày vợ chồng ly thân năm 2009, lời trình bày này không phù hợp với đơn khởi kiện ngày 02/5/2019 của anh N có trong hồ sơ vụ án, bởi lẽ ngày 20/9/2016 anh N và chị T còn ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng X.

Từ những căn cứ trên, xét thấy biên nhận ngày 24/5/2013 ghi nhận chị T có thiếu bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng là do chị T tự mình xác lập. Tuy nghĩa vụ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh N, nhưng biên nhận ngày 24/5/2013 không có chữ ký của anh N và cũng không có văn bản nào thể hiện việc anh N thống nhất anh N và chị T có nợ bà D số tiền 584.000.000 đồng. Bà D và chị T không chứng minh được việc chị T nợ tiền hụi bà D nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định người đại diện giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà D cùng chị H3, chị L5, chị D1, bà T6 đều trình bày chị T bể hụi và nợ tiền hụi các hụi viên còn sống là do hụi viên đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết nên chị T không khả năng choàng hụi chết cho hụi viên còn sống, anh N không đồng ý số tiền hụi 584.000.000 đồng đang tranh chấp với bà D là nợ chung giữa chị T và anh N nên không có cơ sở xác định số tiền hụi 584.000.000 đồng chị T ghi nhận có thiếu bà D là nợ chung vợ chồng. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc chị T và anh N mỗi người trả cho bà D số tiền 292.000.000 đồng là chưa phù hợp. Vì chị T là người làm biên nhận ngày 24/5/2013 cho bà D và cũng thừa nhận có nợ của bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng, cần buộc chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh N là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền hụi 584.000.000 đồng.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham giam gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Trần Đức N, sửa bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Đức N phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí:

Chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 584.000.000 đồng chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D.

Anh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bà D yêu cầu (không bao gồm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 2.295.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 45.908.846 đồng mà anh N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng).

Do sửa bản án sơ thẩm nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Đức N.

Sửa bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D.

Buộc chị Lê Thị Cẩm T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền hụi 584.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu 27.360.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Đức N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh N tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BI/2019/0007959 ngày 08/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (N)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng